

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
BAN QUẢN LÝ  
CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố trong các khu chế xuất, khu công nghiệp;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Knauf (Việt Nam) tại văn bản số 17/03/HEPZA-KNAUF ngày 17 tháng 3 năm 2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất tấm thạch cao Knauf Hiệp Phước” tại lô B3a, lô B3a-1 và lô B3b-1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường tại Tờ trình ngày 22 tháng 3 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Knauf Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Khu đất CN4.4A, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất tấm thạch cao Knauf Hiệp





Phước” địa chỉ tại lô B3a, lô B3a-1 và lô B3b-1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất tấm thạch cao Knauf Hiệp Phước.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B3a, lô B3a-1 và lô B3b-1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0201308563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2114301315 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2005; chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười bảy ngày 07 tháng 3 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0201308563.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tấm trần thạch cao, tấm tường thạch cao, khung xương kim loại và các phụ kiện theo các hình dạng và kích cỡ khác nhau.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích đất thực hiện dự án: 72.808 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất tấm thạch cao quy mô 435.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 47.000.000 m<sup>2</sup>/năm, sản xuất khung xương kim loại và các phụ kiện theo các hình dạng và kích cỡ khác nhau quy mô 14.500 tấn sản phẩm/năm.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.



**Điều 2:** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Knauf Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Knauf Việt Nam có trách nhiệm:
  - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
  - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
  - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
  - 2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
  - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Knauf Việt Nam;
- UBND TPHCM;
- Sở TN&MT TPHCM;
- UBND huyện Nhà Bè;
- Công ty CP KCN Hiệp Phước;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, PQLMT, Th 12

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Phạm Thanh Trục**







## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-BQL ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước, không xả ra môi trường).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt của dự án được thu gom và xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại, sau đó theo hệ thống thoát nước thải nội bộ của nhà máy và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước.
- Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước.
- Nước thải từ hoạt động rửa xe được đưa về cụm bể chứa gồm 03 bể để lắng cặn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước.
- Nước thải rửa bánh xe các phương tiện ra vào khu vực các kho chứa nguyên liệu được thu gom về 02 bể chứa có thể tích 12 m<sup>3</sup>/bể để lắng cặn và tái sử dụng hoàn toàn, không phát sinh nước thải đầu nối về Khu công nghiệp Hiệp Phước. Cặn lắng được thu gom và tái sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất.
- Nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng được thu gom về cụm bể chứa để lắng cặn. Mỗi dây chuyền được xây dựng 01 cụm bể lắng cặn gồm 2 bể lắng cặn 1,9 m<sup>3</sup>/bể và 1 bể chứa 0,5 m<sup>3</sup>. Nước thải tại bể chứa được tái sử dụng hoàn toàn, không phát sinh nước thải đầu nối về Khu công nghiệp Hiệp Phước. Cặn lắng được thu gom và tái sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất.
- Nước thải sinh hoạt, nhà ăn và rửa xe của dự án đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước tại 02 vị trí: 01 vị trí trên đường số 12 có tọa độ X = 1176375, Y = 609377; 01 vị trí trên đường số 5 có tọa độ X = 1176687, Y = 609545.

#### 1.2. Thiết bị, công trình xử lý nước thải:

## 1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 06 bể có tổng thể tích 36,5 m<sup>3</sup>.

- Kích thước:

+ Bể tự hoại tại nhà bảo vệ 1: 2,25 m<sup>3</sup> (kích thước 2,5m x 1,0m x 0,9m);

+ Bể tự hoại tại nhà bảo vệ 2: 2,25 m<sup>3</sup> (kích thước 2,5m x 1,0m x 0,9m);

+ Bể tự hoại tại nhà bảo vệ 3: 2,25 m<sup>3</sup> (kích thước 2,5m x 1,0m x 0,9m);

+ Bể tự hoại tại khu văn phòng: 13,68 m<sup>3</sup> (kích thước 5,55m x 1,7m x 1,45m);

+ Bể tự hoại tại khu sản xuất: 8,60 m<sup>3</sup> (kích thước 3,4m x 2,3m x 1,1m);

+ Bể tự hoại tại khu nhà kho: 7,47 m<sup>3</sup> (kích thước 4,15m x 1,2m x 1,5m).

1.2.2. Bể tách mỡ: 01 bể thể tích 1,1 m<sup>3</sup> (kích thước 1,7m x 0,95m x 0,685m).

1.2.3. Cụm bể chứa lắng cặn nước thải rửa xe: Cụm bể chứa gồm 3 bể (1 bể có thể tích 1m<sup>3</sup> (kích thước 1m x 1m x 1m) và 2 bể có thể tích 0,25 m<sup>3</sup> mỗi bể (kích thước 0,5m x 0,5m x 1m).

1.2.4. Bể chứa nước thải rửa bánh xe các phương tiện ra vào khu vực các kho chứa nguyên liệu để tái sử dụng: 02 bể chứa, mỗi bể có thể tích 12 m<sup>3</sup>, kích thước mỗi bể là 5,15m x 2,3m x 1m.

1.2.5. Bể chứa lắng cặn nước thải vệ sinh nhà xưởng để tái sử dụng cho sản xuất:

Gồm 02 cụm bể lắng cặn, trong đó mỗi cụm bể lắng cặn sẽ bao gồm 2 bể lắng và 1 bể chứa với kích thước như sau:

+ Bể lắng cặn 1: đường kính 1,2 m; cao 1,685 m, thể tích bể 1,9 m<sup>3</sup>;

+ Bể lắng cặn 2: đường kính 1,2 m; cao 1,685 m, thể tích bể 1,9 m<sup>3</sup>;

+ Bể chứa nước: đường kính 0,6 m; cao 1,685 m, thể tích bể 0,5 m<sup>3</sup>.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, thường xuyên vệ sinh hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).



### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa; Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước, không được phép xả thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước. *TK*



## Phụ lục 2

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-BQL ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy nghiền búa William tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy nghiền Vulcan tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy nghiền bi tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ hệ thống bồn trộn thạch cao, phụ gia tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy cắt gọt tấm tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ bồn chứa BMA tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ silo chứa thạch cao nguyên liệu tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy nghiền con lăn tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ bồn chứa stucco (thạch cao nghiền mịn) tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ hệ thống tuần hoàn/gàu tải tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ bồn chứa thạch cao tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ hệ thống trộn thạch cao, phụ gia tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ cân định lượng tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ hệ thống cắt gọt tấm tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2.



- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ máy cắt tấm tại khu vực cắt nhỏ thành phẩm.
- Nguồn số 16: Khí thải máy phát điện dự phòng (công suất 48 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO) tại khu vực văn phòng.
- Nguồn số 17: Khí thải máy phát điện dự phòng (công suất 60 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO) tại khu vực trạm bơm PCCC.

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 là ống thải chung của 03 hệ thống bao gồm hệ thống lọc bụi máy nghiền búa William, hệ thống lọc bụi máy nghiền Vulcan, hệ thống lọc bụi máy nghiền bi tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1 (nguồn số 01, 02, 03). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176513$  ;  $Y = 609332$ .
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống lọc bụi mixer tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176513$ ;  $Y = 609323$ .
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống lọc bụi dryend tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176534$ ;  $Y = 609375$ .
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải số 04 của hệ thống lọc bụi hopper BMA tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1 (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176536$ ;  $Y = 609335$ .
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải số 05 của hệ thống lọc bụi gypsum tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2 (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176519$ ;  $Y = 609292$ .
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải số 06 của hệ thống lọc bụi chính tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2 (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176524$ ;  $Y = 609300$ .
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải số 07 của hệ thống lọc bụi bồn chứa thạch cao tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2 (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176546$ ;  $Y = 609317$ .
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải số 08 của hệ thống lọc bụi hệ thống tuần hoàn bụi thạch cao tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2 (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176510$ ;  $Y = 609297$ .
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải số 09 của hệ thống lọc bụi bồn sử dụng hàng ngày tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176513$ ;  $Y = 609338$ .
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải số 10 của hệ thống lọc bụi mixer tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176510$ ;  $Y = 609341$ .

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải số 11 của hệ thống lọc bụi bột thạch cao tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176505$ ;  $Y = 609343$ .
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải số 12 của hệ thống lọc bụi dryend tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2 (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176554$ ;  $Y = 609360$ .
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải số 13 của hệ thống lọc bụi khu cắt nhỏ thành phẩm tại khu vực cắt nhỏ thành phẩm (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176575$ ;  $Y = 609556$ .
- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải số 14 của máy phát điện dự phòng công suất 48 kVA tại khu vực văn phòng (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176515$ ;  $Y = 609295$ .
- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải số 15 của máy phát điện dự phòng công suất 60 kVA tại khu vực trạm bơm PCCC (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176614$ ;  $Y = 906320$ .

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ )*

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của nhà máy tại lô B3a, lô B3a-1 và lô B3b-1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $86.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $9.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $98.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $65.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $3.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $4.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $8.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 14: Chưa xác định.
- Dòng khí thải số 15: Chưa xác định.



### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Các dòng khí thải từ số 01 đến số 13: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải tương ứng, xả liên tục khi hoạt động.
- Các dòng khí thải số 14 - 15: Chỉ xả thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01 đến số 13</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Thu gom về hệ thống lọc bụi máy nghiền búa William tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1 để xử lý.
- Nguồn số 02: Thu gom về hệ thống lọc bụi máy nghiền Vulcan tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1 để xử lý.
- Nguồn số 03: Thu gom về hệ thống lọc bụi máy nghiền bi tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1 để xử lý.
- Nguồn số 04: Thu gom về hệ thống lọc bụi mixer tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1 để xử lý.
- Nguồn số 05: Thu gom về hệ thống lọc bụi dryend tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1 để xử lý.
- Nguồn số 06: Thu gom về hệ thống lọc bụi hopper BMA tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1 để xử lý.
- Nguồn số 07: Thu gom về hệ thống lọc bụi gypsum tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2 để xử lý.
- Nguồn số 08: Thu gom về hệ thống lọc bụi chính tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2 để xử lý.
- Nguồn số 09: Thu gom về hệ thống lọc bụi bồn chứa thạch cao tại khu vực

nghiên của dây chuyền số 2 để xử lý.

- Nguồn số 10: Thu gom về hệ thống lọc bụi hệ thống tuần hoàn bụi thạch cao tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2 để xử lý.
- Nguồn số 11: Thu gom về hệ thống lọc bụi bồn sử dụng hàng ngày tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2 để xử lý.
- Nguồn số 12: Thu gom về hệ thống lọc bụi mixer tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2 để xử lý.
- Nguồn số 13: Thu gom về hệ thống lọc bụi bột thạch cao tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2 để xử lý.
- Nguồn số 14: Thu gom về hệ thống lọc bụi dryend tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2 để xử lý.
- Nguồn số 13: Thu gom về hệ thống lọc bụi khu cắt nhỏ thành phẩm tại khu vực cắt nhỏ thành phẩm để xử lý.
- Nguồn số 16: Thu gom và xả ra môi trường qua ống thải số 14, cao 2m (so với mặt đất);
- Nguồn số 17: Thu gom và xả ra môi trường qua ống thải số 15, cao 1 m (so với mặt đất).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống lọc bụi máy nghiền búa William tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 01.
- Công suất thiết kế: 19.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.2. Hệ thống lọc bụi máy nghiền Vulcan tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 01.
- Công suất thiết kế: 37.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.3. Hệ thống lọc bụi máy nghiền bi tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 01.
- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất sử dụng: không có.



1.2.4. Hệ thống lọc bụi mixer tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 02.

- Công suất thiết kế: 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.5. Hệ thống lọc bụi dryend tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 03.

- Công suất thiết kế: 9.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.6. Hệ thống lọc bụi hopper BMA tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 04.

- Công suất thiết kế: 9.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.7. Hệ thống lọc bụi gypsum tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 05.

- Công suất thiết kế: 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.8. Hệ thống lọc bụi chính tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 06.

- Công suất thiết kế: 98.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.9. Hệ thống lọc bụi bồn chứa thạch cao tại khu vực nghiền của dây chuyền số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 07.

- Công suất thiết kế: 65.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.10. Hệ thống lọc bụi hệ thống tuần hoàn bột thạch cao tại khu vực nghiền của

dây chuyền số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 08.

- Công suất thiết kế: 2.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.11. Hệ thống lọc bụi bồn sử dụng hàng ngày tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 09.

- Công suất thiết kế: 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.12. Hệ thống lọc bụi mixer tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 10.

- Công suất thiết kế: 3.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.13. Hệ thống lọc bụi bột thạch cao tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 11.

- Công suất thiết kế: 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.14. Hệ thống lọc bụi dryend tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 12.

- Công suất thiết kế: 9.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.2.15. Hệ thống lọc bụi khu cắt nhỏ thành phẩm tại khu vực cắt nhỏ thành phẩm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải số 13.

- Công suất thiết kế: 8.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không có.



1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.
- Tuân thủ các yêu cầu về bảo dưỡng định kỳ của nhà cung cấp thiết bị.
- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng.
- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi và khắc phục sự cố trước khi vận hành lại.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng từ tháng 01 năm 2025

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống lọc bụi máy nghiền búa William tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1.
- Hệ thống lọc bụi máy nghiền Vulca tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1.
- Hệ thống lọc bụi máy nghiền bi tại khu vực nghiền của dây chuyền số 1.
- Hệ thống lọc bụi mixer tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1.
- Hệ thống lọc bụi dryend tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1.
- Hệ thống lọc bụi hopper BMA tại khu vực sản xuất tấm thạch cao của dây chuyền số 1.
- Các hệ thống xử lý bụi khác không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đã được xác nhận hoàn thành theo Giấy xác nhận số 1082/GXN-BQL ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thải số 1, tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176513$  ;  $Y = 609332$ .
- Ống thải số 2, tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176513$ ;  $Y = 609323$ .
- Ống thải số 3, tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176534$ ;  $Y = 609375$ .
- Ống thải số 4, tọa độ vị trí xả khí thải:  $X = 1176536$ ;  $Y = 609335$ .

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm chính: bụi.
- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ ).

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:


Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý bụi, khí thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 





### Phụ lục 3

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-BQL ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng công suất 48 kVA.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng công suất 60 kVA.

#### **2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1176526; Y = 609310.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1176515; Y = 609295.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1176614; Y = 906320.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### **3.1. Tiếng ồn:**

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

#### **3.2. Độ rung**

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

#### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này. *M*







## Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-BQL ngày 24 tháng 3 năm 2023 của  
Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	0,5
2	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	Bùn	17 05 02	0,8
3	Các loại sập và mỡ thải (Mỡ bò thải)	Rắn	17 07 04	3
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	6,4
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	1,8
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	5
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	1,6
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vảo bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	Rắn	18 02 01	2,1
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	0,05
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	3
11	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	1,3
12	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	Rắn	19 11 03	0,05
13	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	0,2
14	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc TPNH (từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng máy móc định kỳ)	Rắn	07 04 01	0,05
<b>Tổng cộng</b>				<b>25,85</b>

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTRCNTT	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
<b>Nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng</b>				
1	Giấy, bìa	Rắn	12 08 03	200
2	Gỗ	Rắn	12 08 08	76
3	Nhựa	Rắn	12 08 06	20
4	Kim loại đen	Rắn	12 08 04	900
5	Kim loại màu	Rắn	12 08 05	
6	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải (Thạch cao thu hồi từ HTXL khí thải được tái sử dụng)	Rắn	06 03 08	13,05
<b>Chất thải phải xử lý</b>				
1	Thủy tinh thải (Phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng, thay thế các vật dụng có thủy tinh như vách, cửa, bàn ghế... của văn phòng, nhà xưởng tại dự án)	Rắn	12 08 07	2
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải (Túi lọc bụi thải bỏ sau khi sử dụng)	Rắn	18 02 02	1,5
3	Vải, sợi (đồ bảo hộ lao động của công nhân)	Rắn	12 09 09	0,5
4	Cao su (băng tải vận chuyển thạch cao)	Rắn	12 08 06	8
5	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn nước, sơn hoặc véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn	08 01 08	4,7
<b>Tổng cộng</b>				<b>1.225,75</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 36 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì; thùng, phuy, can có nắp đậy, chứa riêng đối với từng loại chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa CTNH: 12 m<sup>2</sup>.



- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có tường bao quanh, lợp mái, sàn chống thấm, có bố trí rãnh thu gom dầu tràn, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng chứa riêng đối với từng loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 38,5 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường gạch và tôn bao kín, mái tôn, nền bê tông cao và có biển cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa đựng chất thải sinh hoạt chuyên dụng, có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:


- Diện tích: 10 m<sup>2</sup>.

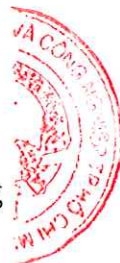
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường gạch bao kín, mái tôn, nền kho được bê tông hóa, có gờ chắn để ngăn nước mưa chảy tràn vào bên trong kho.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 02/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 





## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-BQL ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 1871/QĐ-BQL ngày 26 tháng 04 năm 2019 của Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Cải tạo, nâng cấp Nhà máy USG Boral Việt Nam”.

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.
5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. *LA*